TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ B** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21A**/2020/HNGĐ -ST
Ngày: 17/7/2020
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tố Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Khải.

Ông Lường Văn Hịa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Yên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên *tham gia phiên toà*: Bà Phạm Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2020/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 2 năm 2020 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số:19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lường Thị K**- Sinh năm 1983.

Địa chỉ: Bản H L, xã C E, huyện S M, tỉnh Sơn La (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Lường Văn N**- Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Bản T N, xã N N, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/2/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lường Thị K trình bày:

1.Về hôn nhân: Tôi và anh Lường Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 14/6/2002 tại UBND xã N N, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2005 đến nay chúng tôi sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh N.

2.Về con chung: Chúng tôi có một con chung là cháu Lường Thị T, sinh ngày 28/12/2000 hiện cháu đã đến tuổi trưởng thành và có cuộc sống riêng. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

Ngày 13/2/2020, sau khi thụ lý vụ án theo đơn yêu cầu ly hôn của chị Lường Thị K. Toà án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đã gửi thông báo thụ lý vụ án số: 56/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 2 năm 2020 sau đó Tòa án đã tiến hành xác minh về sự vắng mặt của anh N tại nơi cư trú tại Bản T N, xã N N, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên nhưng hiện nay anh N đi đâu, làm gì chính quyền địa phương không rõ chỉ thấy anh N thỉnh thoảng mới về. Do đó, Tòa án đã phải thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng bằng hình thức niêm yết công khai theo quy định của pháp luật tại Bản T N, xã N N, huyện Đ B và niêm yết tại UBND xã N N, huyện Đ B; niêm yết tại Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên nhưng đến thời điểm này anh N cũng không có ý kiến phản hồi. Do vậy, Toà án không thể tiến hành hoà giải được, Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại phiên tòa ngày 01/7/2020 anh N và chị K vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa xét xử vụ án được ấn định vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 17/7/2020. Tất cả các thủ tục như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa đều được Tòa án niêm yết công khai theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lường Văn N vẫn vắng mặt không lý do chính đáng căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định. Chị Lường Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Không cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung và về quan hệ tài sản như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị K đã trình bày.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự: Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và N vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là bản photo có công chứng hoặc bản chính,

đảm bảo đúng quy định tại Điều 95 BLTTDS. Đối với bị đơn: Vắng mặt tại nơi cư trú, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của chị K được ly hôn với anh N.

- Đối với con chung: Vì con chung đã trưởng thành. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị K.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Đề nghị bị đơn tuân theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 13/2/2020 chị Lường Thị K nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đối với anh Lường Văn N có địa chỉ tại: Bản T N, xã N N, huyện Đ B. Chị K thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị K theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa chị Lường Thị K có địa chỉ tại: Bản H L, xã C E, huyện S M, tỉnh Sơn La và anh Lường Văn N có địa chỉ tại: Bản T N, xã N N, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về các vấn đề khác: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 177; Điều 179/BLTTDS, việc anh N không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70; Điều 72/BLTTDS là do anh N đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Cho nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Do trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đề nghị Tòa án không hòa giải, đây là đề nghị phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn chị Lường Thị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được niêm yết hợp lệ mà vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của Viện kiểm sát để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị K và anh Lường Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 14/6/2002 tại UBND xã N N, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn: Chị K khai nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau mặc dù đã được thôn bản hòa giải nhưng không thành. Đến năm 2005 chị K và anh N đã sống ly thân cho đến ngày hôm nay, chị K đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ năm 2005, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này cũng đã được Trưởng bản xã T N, xã N N và UBND xã N N, huyện Đ B xác nhận qua biên bản xác minh ngày 13/5/2020.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn anh Lường Văn N. Tuy nhiên anh N không có ý kiến trả lời thông báo thụ lý vụ án, vắng mặt tại tất cả các phiên họp, hòa giải và phiên tòa không có lý do. Đây thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Do đó có căn cứ về việc anh N và chị K đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau, như vậy đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau...) làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho chị K được ly hôn với anh N.

[2.2] Xét về con chung: Chị K và anh N có một con chung là cháu Lường Thị T, sinh ngày 28/12/2000 hiện cháu đã đến tuổi trưởng thành và có cuộc sống riêng. Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Xét về tài sản và công nợ: Do chị K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, chị K là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên HĐXX chấp nhận miễn án phí cho chị K.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lường Thị K và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, các Điều 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lường Thị K được ly hôn với anh Lường Văn N.

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Không có.

4. Về án phí: Miễn 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lường Thị K.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND HĐB;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã NN, HĐB, tỉnh ĐB;*
- *Chi cục THADS HĐB;*
- *Lưu VP;*
- *Tòa án tỉnh ĐB;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Tố Loan